

Số: 150/2026/QĐST-VLĐ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 5 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH  
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC LAO ĐỘNG  
V/v yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Thành phần giải quyết việc lao động gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp:* Bà Nguyễn Thị Kim Hạnh.

*Thư ký phiên họp:* Bà Chu Tường Vy - Thư ký Tòa án.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh  
tham gia phiên họp:* Bà **Nguyễn Thị Hạnh** - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc lao động thụ lý số: 191/2026/TLST-VLĐ ngày 29 tháng 4 năm 2026 về việc “Yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu” theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc lao động số: 128/2026/QĐST-VLĐ ngày 08 tháng 5 năm 2026, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu:* Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn H, xã Q, xã Q, tỉnh Nghệ An. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1990; địa chỉ: Xóm H, xã T, tỉnh Nghệ An. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Công ty TNHH H; địa chỉ: Số A, KCN B, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh. **Vắng mặt.**

3. Bảo hiểm xã hội cơ sở D, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: Đường T, Trung tâm hành chính D, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh. **Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.**

**NỘI DUNG VIỆC LAO ĐỘNG:**

- *Theo đơn yêu cầu giải quyết việc lao động và lời khai trong quá trình giải quyết bà Nguyễn Thị P trình bày:*

Bà Nguyễn Thị P có nhu cầu rút bảo hiểm nên bà P liên hệ với Bảo hiểm xã hội để thực hiện thủ tục bảo hiểm theo quy định thì được D thông báo thời điểm từ tháng

4/2007 đến tháng 02/2008 bà P có ký hợp đồng lao động và làm việc tại Công ty TNHH H và được đóng bảo hiểm xã hội vào thời gian trên. Tuy nhiên, trên thực tế khoảng thời điểm nêu trên bà P cũng đang làm việc cho công ty khác nên cùng một khoảng thời gian nhưng bà P được đóng bảo hiểm tại hai công ty. Do đó, đến nay bà P không thể rút bảo hiểm xã hội theo đúng quy định được.

Vào thời gian nêu trên, do bà Nguyễn Thị T chưa đủ tuổi lao động bà P có cho người có tên là Nguyễn Thị T mượn giấy chứng minh nhân dân của mình để ký hợp đồng lao động với Công ty TNHH H và tham gia bảo hiểm xã hội từ tháng 4/2007 đến tháng 02/2008. Nhưng trên thực tế bà Nguyễn Thị T là người ký kết hợp đồng và trực tiếp làm việc tại Công ty TNHH H. Đồng thời, hợp đồng lao động ký kết vào tháng 4/2007 của Nguyễn Thị T với Công ty TNHH H đã thất lạc nên bà P không thể cung cấp cho Tòa án được.

Do đó nay bà Nguyễn Thị P đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh tuyên bố hợp đồng lao động ký kết giữa bà P (do Nguyễn Thị T ký kết) và Công ty TNHH H trong khoảng thời gian từ tháng 04 năm 2007 đến tháng 02 năm 2008 là vô hiệu toàn bộ.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Vào khoảng đầu năm 2007, do nhu cầu tìm kiếm việc làm để mưu sinh nhưng bản thân chưa đủ tuổi lao động theo quy định, nên bà T đã hỏi mượn Giấy chứng minh nhân dân của bà Nguyễn Thị P (là chị họ của bà) để đi xin việc. Được sự đồng ý của bà P, bà N đã sử dụng danh nghĩa và giấy tờ tùy thân mang tên Nguyễn Thị P để thực hiện ký kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH H vào tháng 04/2007.

Trên thực tế, trong suốt khoảng thời gian từ tháng 4/2007 đến tháng 02/2008, bà T là người trực tiếp làm việc, nhận lương và đóng bảo hiểm xã hội tại Công ty TNHH H dưới tên Nguyễn Thị P; còn bà P làm việc tại công ty khác. Hiện nay bà P không thể thực hiện các thủ tục rút bảo hiểm xã hội vì bị trùng thời gian tham gia bảo hiểm tại hai công ty khác nhau. Hợp đồng lao động bà T ký kết với Công ty TNHH H dưới tên Nguyễn Thị P vào tháng 4/2007 hiện đã thất lạc, bà T không còn lưu giữ để cung cấp cho Tòa án.

Bà T thống nhất với yêu cầu của bà Nguyễn Thị P và đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh xem xét, tuyên bố hợp đồng lao động được ký kết giữa Công ty TNHH H với người đứng tên là Nguyễn Thị P (thực tế do bà T ký và làm việc) trong khoảng thời gian từ tháng 04/2007 đến tháng 02/2008 là vô hiệu toàn bộ.

*- Bảo hiểm xã hội cơ sở D (viết tắt là BHXH) trình bày:*

Qua kiểm tra, đối chiếu dữ liệu tham gia BHXH, bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) của bà Nguyễn Thị P (sinh năm 1988, số CCCD: 040188026898), thì Công ty TNHH H1 có tham gia BHXH, BHTN cho bà Nguyễn Thị P theo số sổ BHXH 7415174427. Quá trình tham gia BHXH, BHTN từ tháng 4/2007 đến tháng 02/2008 đã được chốt sổ và chưa nhận trợ cấp BHXH một lần.

- Qua kiểm tra dữ liệu, bà Nguyễn Thị P còn có mã số BHXH 9106179942, có quá trình tham gia BHXH từ tháng 10/2006 đến tháng 12/2008 tại Công ty Cổ phần G.

- Về đề nghị yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu giữa bà Nguyễn Thị P và Công ty TNHH H1: Đề nghị Tòa án Nhân dân thành phố căn cứ theo Điều 9, Điều 10, Điều 11 của Nghị định số 145/2020/NĐ-CP quy định về việc xử lý hợp đồng lao động vô hiệu để tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu.

- Về hợp đồng lao động và giấy tờ tùy thân của bà Nguyễn Thị P: Cơ quan BHXH không lưu trữ những hồ sơ này.

- Về các yêu cầu khác của bà Nguyễn Thị P BHXH không có ý kiến.

- *Tại phiên họp, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc giải quyết việc lao động và đề nghị:* Quá trình tố tụng, Thẩm phán, Thư ký phiên họp và đương sự đã chấp hành theo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: Xét thấy, yêu cầu của bà Nguyễn Thị P là có căn cứ, đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bà Nguyễn Thị P có đơn yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà (do bà Nguyễn Thị T thực hiện) với Công ty TNHH H từ tháng 4/2007 đến tháng 02/2008 là vô hiệu, nơi thực hiện hợp đồng lao động tại: Số A, KCN B, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là việc dân sự yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, theo quy định tại khoản 1 Điều 33; điểm d khoản 2 Điều 35 và điểm v khoản 2 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] Hợp đồng lao động được ký kết từ tháng 4/2007 đến tháng 02/2008 giữa bà Nguyễn Thị P (do bà Nguyễn Thị T thực hiện) với Công ty TNHH H được xác lập trước khi Bộ luật Lao động năm 2019 có hiệu lực pháp luật nên áp dụng các quy định của Bộ luật Lao động năm 1994 và các văn bản pháp luật hướng dẫn áp dụng để giải quyết.

[1.3] Người yêu cầu bà Nguyễn Thị P; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T và Bảo hiểm xã hội cơ sở D có yêu cầu giải quyết vắng mặt; Công ty TNHH H vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 367 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành phiên họp vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung: Sau khi xem xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị P cùng với ý kiến của bà Nguyễn Thị T, xét thấy:

[2.1] Trong thời gian từ tháng 04/2007 đến tháng 02/2008, người lao động tên Nguyễn Thị P giao kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH H và được Công ty TNHH H tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp với mã số bảo hiểm xã hội là 7415174427. Tuy nhiên, bà P và bà T đều thừa nhận người ký hợp đồng lao động với Công ty TNHH H và thực tế làm việc tại công ty T1

khoảng thời gian từ tháng 04/2007 đến tháng 02/2008 là bà Nguyễn Thị T (do bà P cho bà T mượn chứng minh nhân dân). Khi bà Nguyễn Thị P thực hiện thủ tục rút bảo hiểm xã hội một lần thì được cho biết bà bị trùng thời gian đóng bảo hiểm từ tháng 04/2007 đến tháng 02/2008.

Lời trình bày của bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị T phù hợp với lời khai của Bảo hiểm xã hội cơ sở Lái Thiêu và hồ sơ bảo hiểm xã hội cung cấp cho Tòa án.

[2.2] Xét thấy, lời khai của bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị T phù hợp với xác nhận của Bảo hiểm xã hội cơ sở D. Trong khoảng thời gian từ tháng 04/2007 đến tháng 02/2008, bà Nguyễn Thị P đang làm việc tại Công ty Cổ phần G và được tham gia BHXH, BHYT với mã số 9106179942. Như vậy, chủ thể ký kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH H trong khoảng thời gian tháng 04/2007 đến tháng 02/2008 là bà Nguyễn Thị T, không phải là bà Nguyễn Thị P.

Theo Điều 9 của Bộ luật Lao động năm 1994 và khoản 1 Điều 17 của Bộ luật Lao động năm 2012, quy định về nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động: *“Quan hệ lao động giữa người lao động và người sử dụng lao động được xác lập và tiến hành qua thương lượng, thỏa thuận theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, hợp tác, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của nhau, thực hiện đầy đủ những Điều đã cam kết”*. Theo quy định về nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động tại khoản 2 Điều 19 Bộ luật Lao động năm 2012 thì: *“Người lao động phải cung cấp thông tin cho người sử dụng lao động về họ tên, tuổi, giới tính, nơi cư trú, trình độ học vấn, trình độ kỹ năng nghề, tình trạng sức khỏe và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người sử dụng lao động yêu cầu.”* và khoản 2 Điều 16 của Bộ luật Lao động năm 2019, thì: *“Người lao động phải cung cấp thông tin trung thực cho người sử dụng lao động về họ tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, nơi cư trú, trình độ học vấn, trình độ kỹ năng nghề, xác nhận tình trạng sức khỏe và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người sử dụng lao động yêu cầu”*. Theo quy định về hợp đồng lao động vô hiệu điểm b khoản 1 Điều 49 của Bộ luật Lao động năm 2019, thì: *“Người giao kết hợp đồng lao động không đúng thẩm quyền hoặc vi phạm nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động quy định tại khoản 1 Điều 15 của Bộ luật này”*. Theo hướng dẫn tại Công văn số 1767/LĐTBXH-BHXH ngày 31/5/2022 về việc người lao động mượn hồ sơ của người khác để giao kết hợp đồng lao động của Bộ L thì: *“...Trường hợp người lao động mượn hồ sơ của người khác để giao kết hợp đồng lao động là hành vi vi phạm nguyên tắc “trung thực” theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Bộ luật Lao động và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Bộ luật Lao động. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 49 của Bộ luật Lao động đây là trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ...”*. Do đó, có cơ sở xác định việc bà Nguyễn Thị T sử dụng hồ sơ cá nhân của bà P để giao kết hợp đồng lao động và

tham gia bảo hiểm xã hội theo sổ BHXH số 7415174427 từ tháng 04/2007 đến tháng 02/2008 là hành vi vi phạm nguyên tắc “trung thực” và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động, đây là trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ.

[2.3] Từ những nhận định trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị P về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Nguyễn Thị P với Công ty TNHH H theo sổ bảo hiểm xã hội số 7415174427 bị vô hiệu.

[2.4] Tại khoản 5 Điều 402 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định về xem xét yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu: “... *Tòa án phải giải quyết hậu quả pháp lý của việc tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu*”, chấp nhận yêu cầu của bà N và ý kiến của bà về việc xác định người lao động tại Công ty TNHH H trong giai đoạn từ tháng 04/2007 đến tháng 02/2008 là bà Nguyễn Thị T, không phải là bà Nguyễn Thị P. Bà P và bà T có quyền liên hệ cơ quan bảo hiểm xã hội có thẩm quyền để cải chính thông tin tại Sổ bảo hiểm xã hội mã số 7415174427.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung việc lao động, các thủ tục tố tụng, quá trình tiến hành tố tụng cũng như diễn biến tại phiên họp là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về lệ phí: Bà Nguyễn Thị P phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 33; điểm d khoản 2 Điều 35; điểm v khoản 2 Điều 39; Điều 146; Điều 149; Điều 361; Điều 366; Điều 367; Điều 370; Điều 371; Điều 372; Điều 401 và Điều 402 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 9 Bộ luật Lao động năm 1994;

- Căn cứ khoản 1 Điều 17; khoản 2 Điều 19; Điều 50; Điều 51 và Điều 52 của Bộ luật Lao động năm 2012;

- Căn cứ khoản 1 Điều 15; khoản 2 Điều 16; Điều 49; Điều 50 và Điều 51 của Bộ luật Lao động năm 2019;

- Căn cứ Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu giải quyết việc lao động của bà Nguyễn Thị P.

- Tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Nguyễn Thị P với Công ty TNHH H (theo sổ bảo hiểm xã hội số 7415174427) bị vô hiệu.

- Xác định người lao động theo sổ bảo hiểm xã hội số 7415174427 không phải là bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1988, giới tính: Nữ, quốc tịch: Việt Nam, căn cước công dân số: 040188026898. Bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Thị T được quyền liên hệ với D có thẩm quyền để tiến hành thủ tục cải chính thông tin tại sổ bảo hiểm xã hội mã số 7415174427.

2. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc lao động: Bà Nguyễn Thị P phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu số 0025943 ngày 23/4/2026 của Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được thông báo, niêm yết. Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết trong thời hạn 10 (mười) ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND TP.HCM;
- VKSND khu vực 16 - TPHCM;
- Phòng THA DS khu vực 16 - TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu: HS.

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỢP**

**Nguyễn Thị Kim Hạnh**